TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐƠN DƯƠNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG** Bản án số: 39/2024/HS-ST Ngày: 16-7-2024	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Minh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hiển.
2. Ông Lê Minh Huy.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Mỹ Dung; Thư ký Toà án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Lành, Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 37/2024/HSST ngày 06/6/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HS ngày 05/7/2024, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Đăng K; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 25/01/2006, tại Lâm Đồng; Nơi cư trú: Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên Chúa; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 08/12; Con ông Trần Trung H, sinh năm 1985, hiện ở tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, con bà Nguyễn Thị V (đã chết); Anh, chị ruột không có; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

2. Họ và tên: Bùi Đức T; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 13/5/2006, tại Nghệ An; Nơi cư trú: thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 08/12; Con ông Nguyễn Minh T1 (đã chết), con bà Bùi Thị T2, sinh năm 1980. Hiện ở thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Em gái có 01 người sinh năm 2019; Bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Đại diện hợp pháp của bị cáo Bùi Đức T: Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1980. Là mẹ bị cáo. Có mặt.

3. Họ và tên: Nguyễn Bảo H1; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 24/7/2007, tại Lâm Đồng; Nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 03/12; Con ông Nguyễn Bảo L, sinh năm 1982, con bà Lê Thị Như H2, sinh năm 1982, hiện ở thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Chị ruột có 02 người. Bị cáo là con út trong gia đình; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Bảo H1: bà Hà Thị H3, sinh năm 1961; Nơi cư trú: thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Là bà nội bị cáo. Có mặt.

- *Người bào chữa cho* Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1: Bà Dương Thị H4, sinh năm 1988; ông Phạm Công V1, sinh năm 1963. Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; Địa chỉ: Tầng A (khối E tầng), Trung tâm hành chính tỉnh L, số C đường T, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà Dương Thị H4 có mặt, ông Phạm Công V1 có đơn xin vắng mặt.

- *Bị hại*: Bà Lê Thị B, sinh năm 1971; Hộ khẩu thường trú: Số F, thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện hợp pháp của bà Lê Thị B: Ông Phan Văn T3, sinh năm 1965; Hộ khẩu thường trú: Số F, thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (Theo giấy ủy quyền ngày 24/4/2024). Là chồng bà B. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1980; Hộ khẩu thường trú: Xóm F, T, T, Nghệ An; Nơi ở hiện tại: thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Chị Nguyễn Thị Linh Đ, sinh năm 1991; Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố S, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; Nơi ở hiện tại: Số A, Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Lý C, sinh năm 1975; Hộ khẩu thường trú: Thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ ngày 01/4/2024, Nguyễn Bảo H1 sinh ngày 24/7/2007 rủ Trần Đăng K và Bùi Đức T sinh ngày 13/5/2006 đi vào nhà bạn của H1 ở xã P, khi đến nơi bạn của H1 không ở nhà nên cả 03 (ba) người rủ nhau đi dạo, T điều khiển xe mô tô biển số 49F1 – 247.08 chở H1 ngồi giữa, K ngồi sau cùng. Lúc này, K nhìn thấy nhiều xe để bên đường, không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm cắp xe mô tô của người dân nên K rủ T và H1 trộm cắp xe máy mang đi bán lấy tiền tiêu xài thì H1 và T không đồng ý. Khi đi đến đập thuỷ lợi Pró thì K phát hiện một xe máy nhãn hiệu Wave, màu đỏ không có người trông coi, trên xe có cắm chìa khoá Khoa chuẩn bị xuống lấy trộm xe thì phát hiện có

người nên không lấy được, cả 03 (ba) người tiếp tục đi đến khu vực thôn P xã P thì phát hiện một chiếc xe mô tô biển số 49F1-005.04 của ông Phan Văn T3 đang dựng bên đường không có người trông coi, trên xe cắm chìa khoá nên K rủ T và H1 lấy trộm chiếc xe trên thì tất cả đồng ý. Lúc này T quay xe lại để cho K xuống lấy xe mô tô 49F1-005.04, K đi lại nổ máy điều khiển xe về thị trấn T, T chở H1 chạy xe phía sau. Khi đến thị trấn T Khoa đưa chìa khoá xe mô tô 49F1-005.04 trộm cắp được cho H1 và T đi bán, tuy nhiên H1 và T không bán được nên về cất giấu tại nghĩa trang S, xã Đ. Sau đó, K, T và H1 bị phát hiện và đưa về công an làm việc.

Tại kết luận định giá tài sản số 23/KL-HĐĐGTS ngày 04/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Đ xác định chiếc xe mô tô biển kiểm soát 49F1 – 005.04 có giá trị là 4.200.000đ.

Cáo trạng số 40/CT – VKSĐD ngày 06/6/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương truy tố bị can Trần Đăng K, Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 về tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Đăng K, Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 phạm tội "Trộm cắp tài sản". Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Đăng K từ 12 đến 15 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 mỗi bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

Bị cáo K không khiếu nại bản cáo trạng, khai nhận: ngày 01/4/2024, Nguyễn Bảo H1 rủ Trần Đăng K và Bùi Đức T đi vào nhà bạn của H1 ở xã P, khi đến nơi bạn của H1 không ở nhà nên cả 03 (ba) người rủ nhau đi dạo, T điều khiển xe mô tô chở H1 ngồi giữa, K ngồi sau cùng. K nhìn thấy nhiều xe để bên đường, không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm cắp. Khi đi đến khu vực thôn P xã P thì phát hiện một chiếc xe mô tô đang dựng bên đường không có người trông coi, trên xe cắm chìa khoá nên K rủ T và H1 lấy trộm chiếc xe trên thì tất cả đồng ý. Lúc này T quay xe lại để cho K xuống lấy xe, K đi lại nổ máy điều khiển xe về thị trấn T, T chở H1 chạy xe phía sau. Khi đến thị trấn T, K đưa chìa khoá xe mô tô trộm cắp được cho H1 và T đi bán. Sau đó, K, T và H1 bị phát hiện.

Các bị cáo H1, T khai nhận: lúc đầu K có rủ trộm cắp xe mô tô các bị cáo không đồng ý, nhưng sau đó cũng đồng ý. Các bị cáo cùng nhau trộm xe mô tô của ông T3 như cáo trạng nêu.

Các bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ và cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội.

Người bào chữa cho các bị cáo H1, T nhất trí với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát truy tố. Các bị cáo đều là vị thành niên bị rủ rê phạm tội, nhận thức pháp luật còn hạn chế, tham gia với vai trò giúp sức, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình có khó khăn, thiếu sự quan tâm của bố, mẹ.

Các bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại, vì vậy đề nghị áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên cho các bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Vào khoảng 13 giờ ngày 01/4/2024, tại thôn P, xã P, huyện Đ, Trần Đăng K, Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 đã có hành vi lén lút lấy trộm 01 xe môtô biển kiểm soát 49F1 – 005.04 của bà Lê Thị B, do ông Phan Văn T3 là chồng bà B đang để ở ven đường; chiếc xe có giá trị tài sản là 4.200.000đ.

Xét lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai trong giai đoạn điều tra, lời khai bị hại, người làm chứng, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của Trần Đăng K, Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 đã phạm vào tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Đánh giá tính chất vụ án: các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, các bị cáo biết việc lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tài sản để bán lấy tiền tiêu xài nên vẫn thực hiện. Xét tính chất, mức độ do hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo phát hiện xe mô tô có cắm sẵn chìa khóa, lợi dụng sơ hở thực hiện trộm cắp, thể hiện tính liều lĩnh, coi thường pháp luật.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Trần Đăng K xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Trần Đăng K, Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 đã thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 khi phạm tội chưa đủ 18 tuổi nên áp dụng Điều 91 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt.

Ý kiến của người bào chữa cho rằng các bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại và đề nghị áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là không đúng nên không chấp nhận.

[5] Về quyết định hình phạt: Trong vụ án này, bị cáo K là người khởi xướng và là người trực tiếp thực hiện việc trộm cắp nên bị cáo là vai trò chính, các bị cáo T, H1 là đồng phạm tham gia với vai trò thứ yếu. Vì vậy, cần phải xử phạt mức án tương xứng với hành vi phạm tội.

Xét bị cáo K nhất thời phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, có khả năng tự cải tạo nên giao bị cáo về cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục cũng đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung.

Đối với các bị cáo T và H1, là đồng phạm tham gia với vai trò thứ yếu, sau khi trộm về đem đi bán nhưng không được thì bị phát hiện, là vị thành niên phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo là phù hợp. Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo. Ý kiến của người bào chữa đề nghị hình phạt cho các bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về vật chứng:

01 (một) xe mô tô hiệu Yamaha Jupiter Gravita, BKS 49F1-005.04, màu trắng - nâu - xám, số máy: C2-012870, số khung: BY012878 trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp bà Lê Thị B.

01 (một) xe mô tô BKS 49F1-247.08, nhãn hiệu HAVICO, màu nâu, số máy: 50FMGH505446, số khung: G064UM505446. Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô này do T sử dụng làm phương tiện trộm cắp; Nguồn gốc của chiếc xe này là của bà Bùi Thị T2. Khi T sử dụng xe đi trộm cắp bà T2 không biết nên Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Đ đã trả cho bà Bùi Thị T2.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi nhận lại tài sản bị mất bà B không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Đăng K, Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Đăng K 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Đăng K cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo

phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; Điều 100 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Đức T 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Bảo H1 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Bùi Đức T cho ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Giao bị cáo Nguyễn Bảo H1 cho ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Trần Đăng K, Bùi Đức T, Nguyễn Bảo H1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người đại diện hợp pháp cho bị cáo, người bào chữa, bị hại có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Công an huyện Đơn Dương;
- Thi hành án DS, HS huyện Đơn Dương;
- Bị cáo; Bị hại; Người bào chữa;
- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Dũng